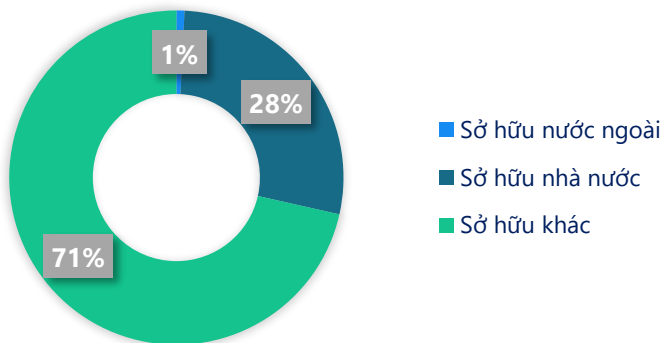
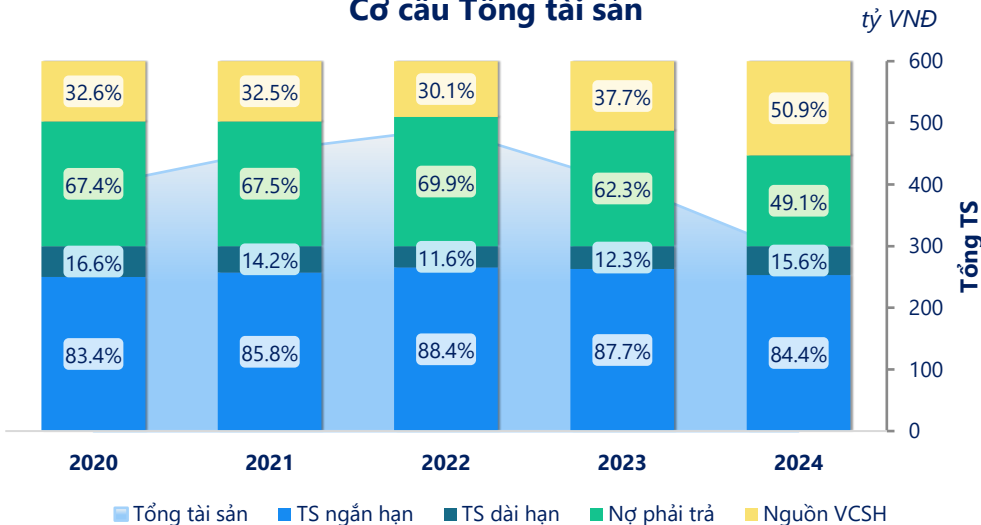


Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		54,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		67,163		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		35,600		
SL cổ phiếu LH		5,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		145		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		270		
P/E		175.3		
EPS		308		
	YTD	1T	3T	6T
CAN		0.0%	25.6%	33.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



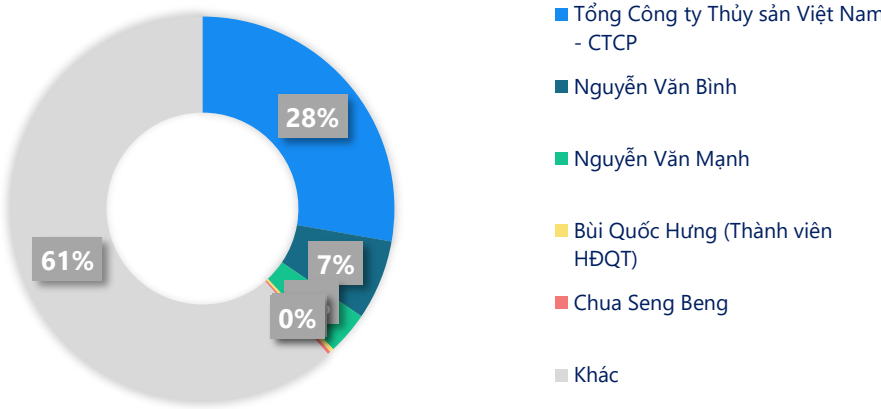
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CAN** năm 2024 đạt **286.7** tỷ đồng, giảm **28.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.1% và 50.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

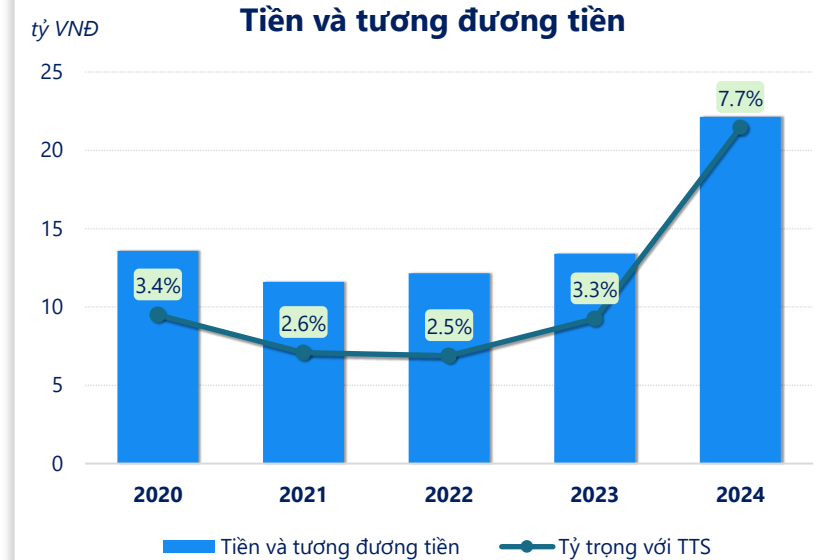
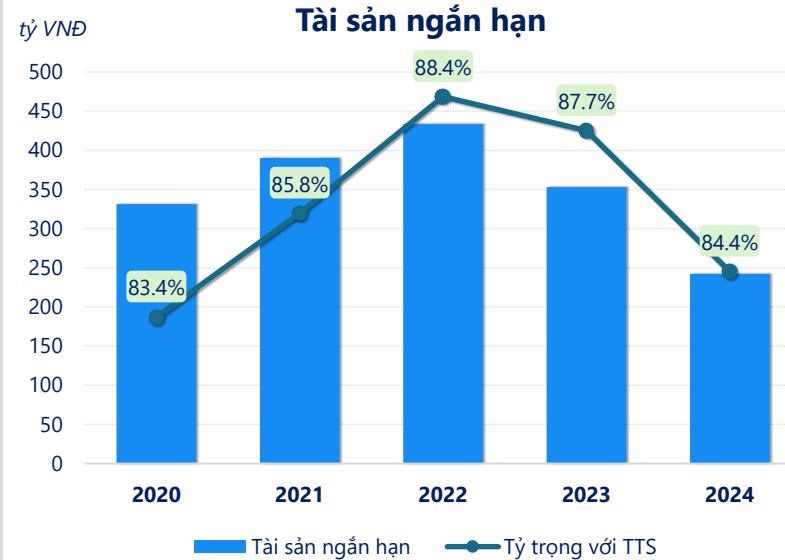
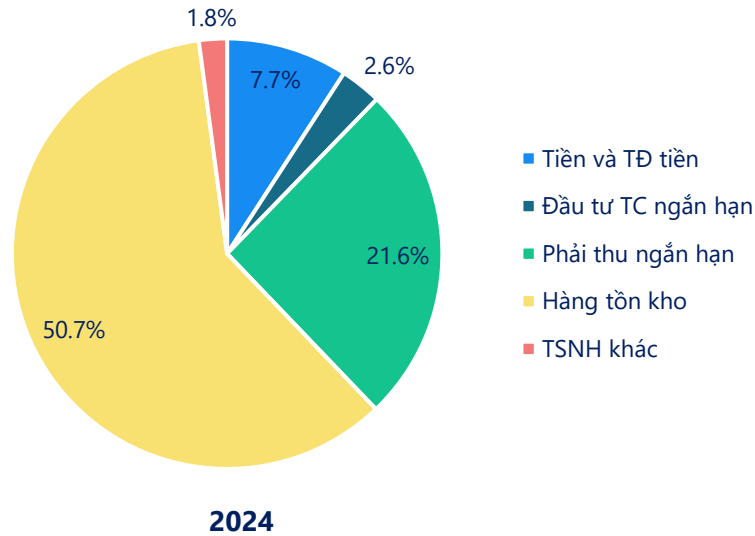
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **71.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 27.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.78%.

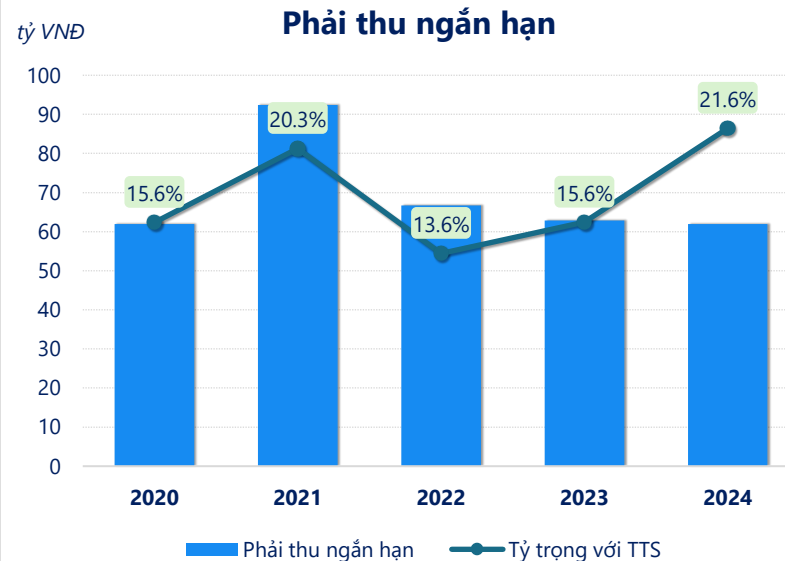
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP** sở hữu **27.7%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Bình nắm giữ 6.73% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Mạnh nắm giữ 3.60%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

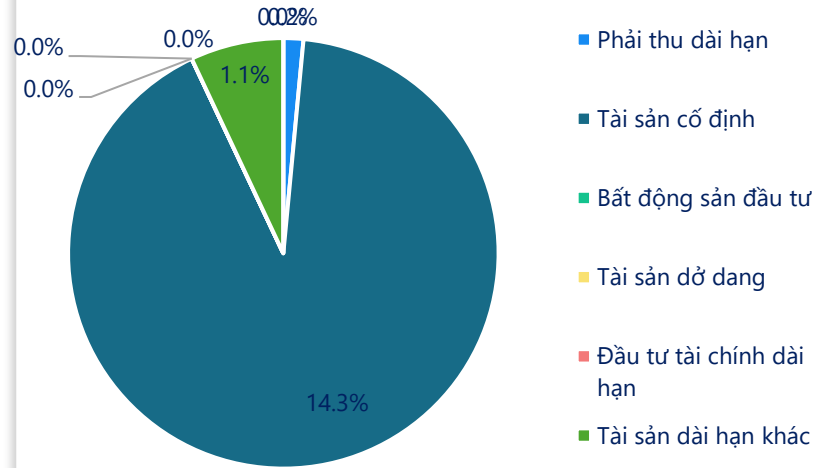


Tài sản ngắn hạn của CAN năm 2024 giảm **31.5%** so với năm trước, đạt **242.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



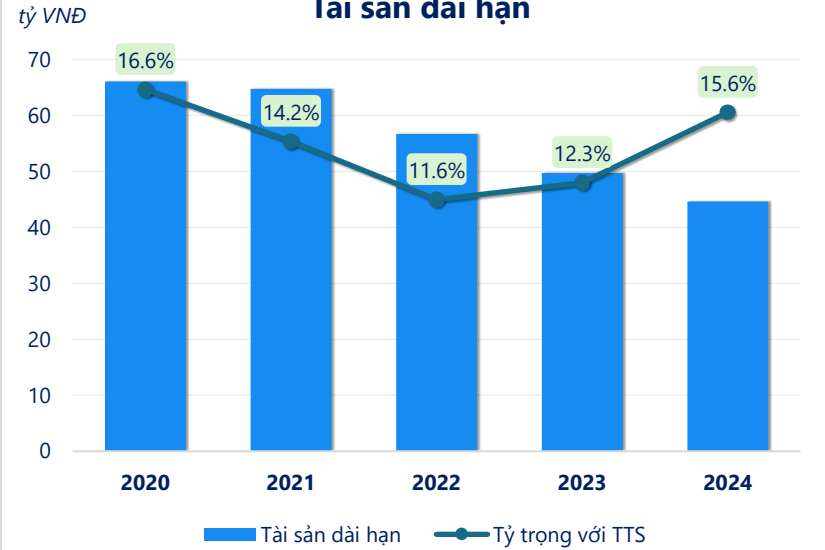
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **44.66** tỷ đồng giảm **10.2%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **15.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.09%.

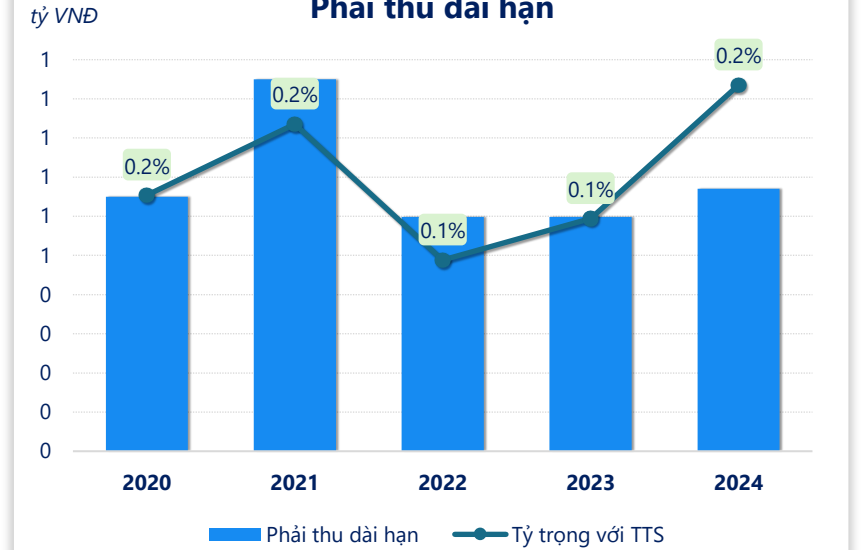
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



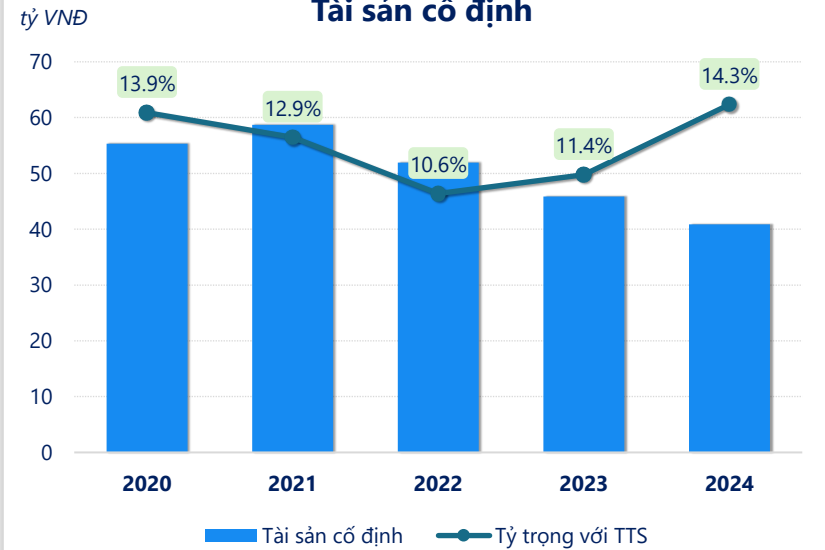
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



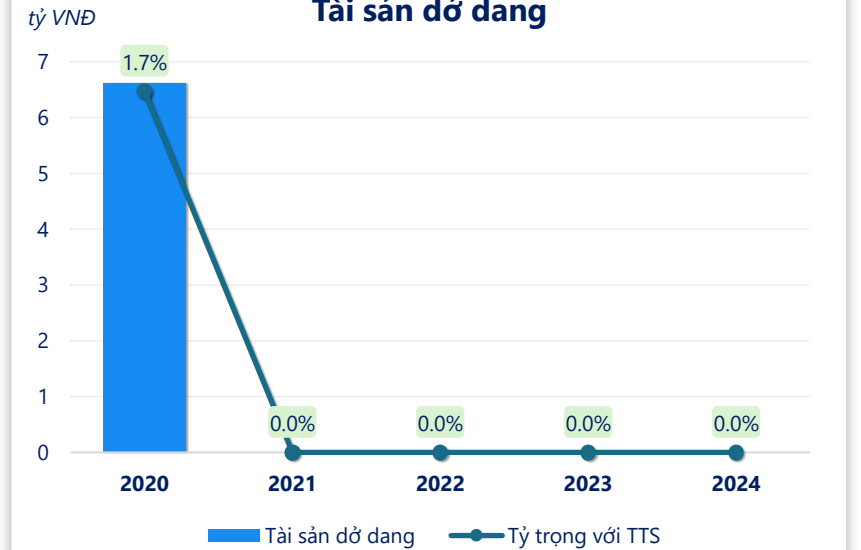
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

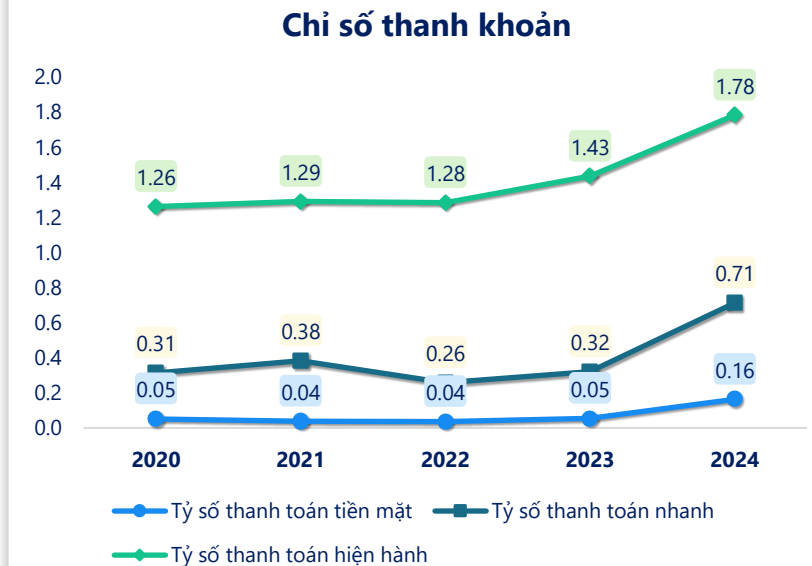
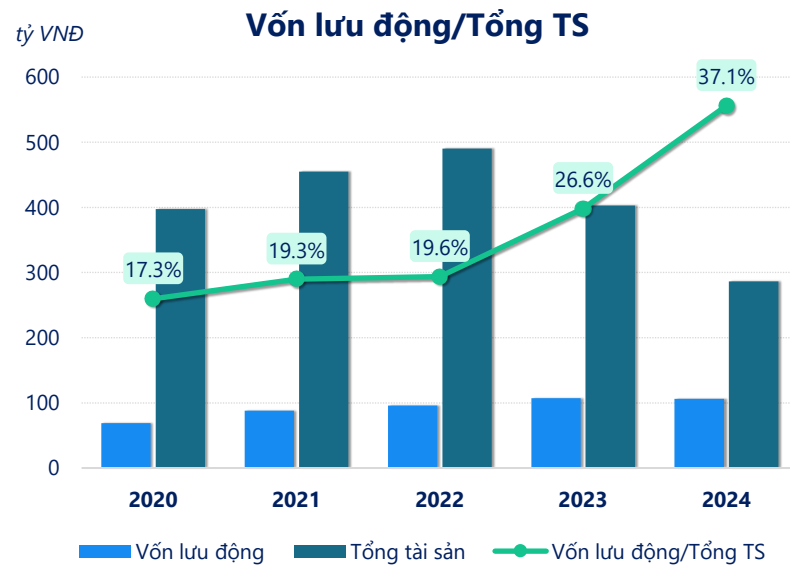
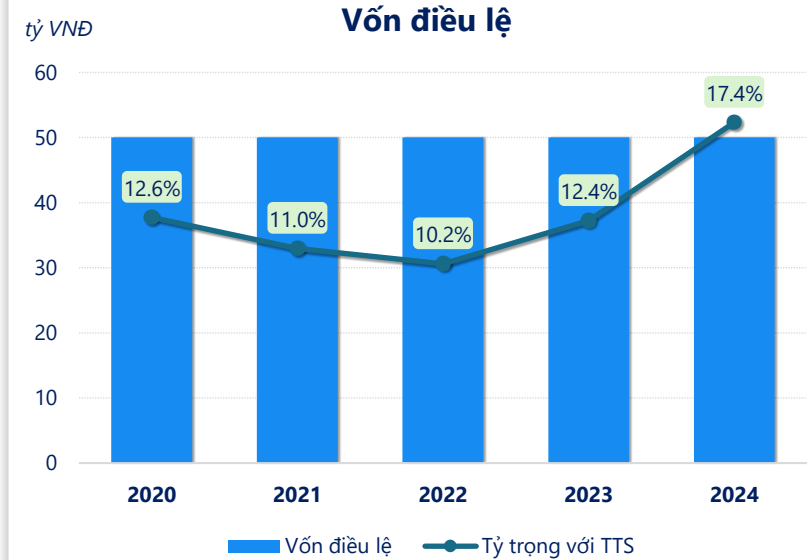
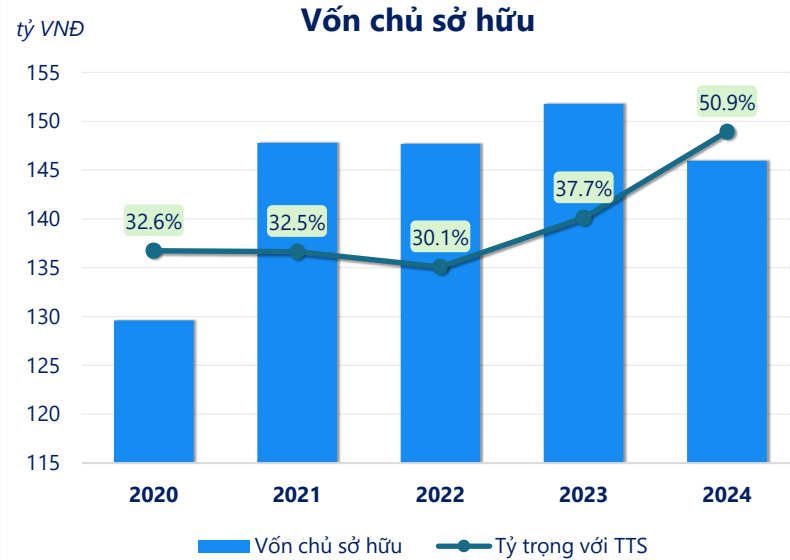
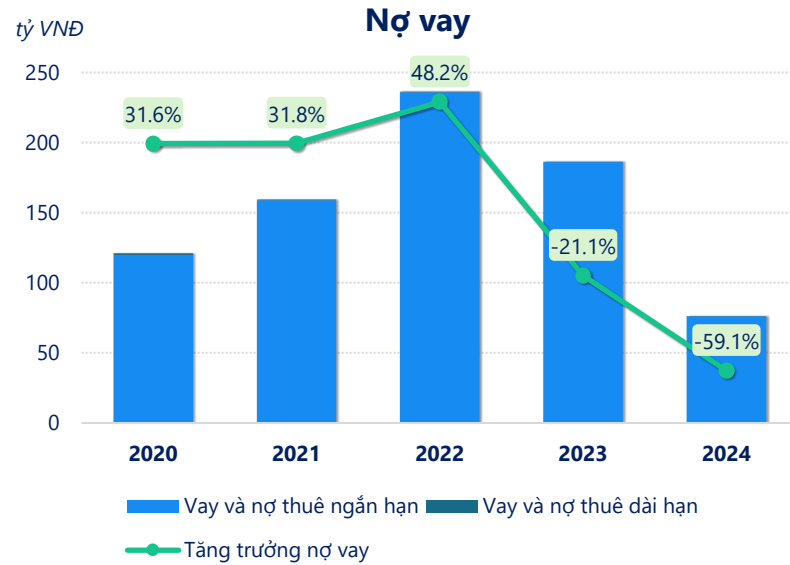


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	287	403	-28.8%
Tài sản ngắn hạn	242	353	-31.4%
Tiền và tương đương tiền	22.1	13.4	65.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.50	0	
Phải thu ngắn hạn	62.2	62.9	-1.0%
Hàng tồn kho	145	274	-47.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	2.82	79.6%
Tài sản dài hạn	44.7	49.7	-10.2%
Phải thu dài hạn	0.67	0.60	12.0%
Tài sản cố định	40.9	45.8	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.12	3.31	-5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	251	-43.6%
Nợ ngắn hạn	137	246	-44.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.2	186	-59.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.9	27.6	26.6%
Nợ dài hạn	4.98	4.95	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.13	0.25	-48.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	145	152	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	145	152	-4.2%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	734	864	806	742	682
Giá vốn hàng bán	592	680	656	595	545
Lợi nhuận gộp	142	184	150	146	137
Doanh thu HĐTC	2.23	3.62	7.53	5.45	2.82
Chi phí TC	6.86	9.03	15.1	15.7	8.72
Chi phí lãi vay	5.15	6.26	9.50	11.9	5.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	87.4	107	86.5	91.9	96.7
Chi phí QLDN	28.2	33.8	33.8	31.3	31.7
LN thuần từ HĐKD	22.2	37.6	21.7	12.6	2.97
Lợi nhuận khác	0.73	0.61	-1.59	4.13	0.17
LN trước thuế	22.9	38.2	20.1	16.8	3.15
Lợi nhuận sau thuế	18.1	29.4	16.0	12.1	2.13
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	29.4	16.0	12.1	2.13

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.02	-25.4	-62.7	59.6	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.2	-5.79	-2.40	-1.06	-8.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.0	29.2	65.7	-57.3	-116
Tiền đầu kỳ	13.7	13.6	11.6	12.2	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.27	-1.98	0.58	1.25	8.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.02	-0.03	0.00	0.08
Tiền cuối kỳ	13.6	11.6	12.2	13.4	22.1